

Phụ lục I:
PHƯƠNG ÁN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

11. HUYỆN NINH GIANG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSĐC đất ở theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 sau khi sửa đổi (nghìn đồng)	
						Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NINH GIANG												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
1	Đường Nguyễn Lương Bằng	12.000	6.000	2,2	2,2	2,7	2,7	1,8	1,8	1,8	1,8	32.400	16.200
2	Trần Hưng Đạo	12.000	6.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	30.000	15.000
3	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Ninh Thịnh)	12.000	6.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	30.000	15.000
	Nhóm B							1,7	1,7	1,7	1,7		
1	Đông Xuân (đoạn trong phạm vi thị trấn)	10.000	5.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	25.000	12.500
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Ninh Thịnh đến đường Nguyễn Thái Học)	10.000	5.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	25.000	12.500
3	Hồng Châu	10.000	5.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	25.000	12.500
	Nhóm C												

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSDC đất ở theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 sau khi sửa đổi (nghìn đồng)	
						Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)	7.000	3.500	2,3	2,3	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	17.500	8.750
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Thanh Nghị)	7.000	3.500	2,3	2,3	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	17.500	8.750
3	Đường Công Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Công Sao)	7.000	3.500	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	17.500	8.750
4	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ vườn hoa chéo đến cống Phai)	7.000	3.500	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	17.500	8.750
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
1	Ninh Hoà	5.000	2.500	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	12.500	6.250
2	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	5.000	2.500	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	12.500	6.250
	Nhóm B												
1	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ cống Phai đến đường Thanh Niên)	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000
2	Lê Hồng Phong	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000
3	Mạc Thị Bưởi	4.000	2.000	2,0	2,0	2,0	2,0	1,5	1,5	1,5	1,5	8.000	4.000
4	Nguyễn Thái Học	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSDC đất ở theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 sau khi sửa đổi (nghìn đồng)	
						Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Ninh Lãng	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000
6	Ninh Thái	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000
7	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000
8	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	4.000	2.000	2,0	2,0	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	10.000	5.000
9	Võ Thị Sáu	4.000	2.000	2,0	2,0	2,0	2,0	1,5	1,5	1,5	1,5	8.000	4.000
10	Đường trong Khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5 m	4.000	2.000	2,5	2,5	3,1	3,1	2,0	2,0	2,0	2,0	12.400	6.200
Nhóm C													
1	Đoàn Kết	3.500	1.800	2,5	2,5	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	8.750	4.500
2	Thanh Niên	3.500	1.800	2,5	2,5	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	8.750	4.500
Nhóm D													
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.	3.000	1.500	2,5	2,5	2,5	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7	7.500	3.750

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.